

CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP XANH CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH LÂM ĐỒNG

DƯƠNG THỊ NGỌC BÍCH

TRẦN THỊ THANH THỦY

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên

Nhận bài ngày 28/8/2026. Sửa chữa xong 30/9/2026. Duyệt đăng 05/10/2026.

Abstract

This article examines policies supporting green agricultural development among ethnic minority communities in Lam Dong Province amid climate change and the transformation of the economic growth model. Despite the province's advantages in high-tech agriculture and ecological diversity, policy implementation in ethnic minority areas remains inadequate because of the absence of targeted, standalone support mechanisms. Existing policies are largely integrated into other programs, resulting in fragmented resources, small-scale value-chain linkages, and support levels insufficient to cover rising transition costs. The study therefore recommends shifting from short-term input assistance toward building a sustainable green livelihood ecosystem centered on ethnic minority communities. Coordinated measures concerning land, credit, cooperatives, technology, and digital transformation are needed to increase incomes, reduce poverty sustainably, protect natural resources, and promote local and Indigenous knowledge.

Keywords: Ethnic minorities, green agriculture, Lam Dong, livelihoods, policy.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập, biến đổi khí hậu và xu hướng tiêu dùng xanh, phát triển nông nghiệp xanh (NNX) là yêu cầu tất yếu giúp nâng cao năng lực cạnh tranh và bảo vệ môi trường. Tại tỉnh Lâm Đồng, sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết 202/2025/QH15 của Quốc hội ngày 12/06/2025, địa phương này sở hữu không gian phát triển mới với cấu trúc sinh thái đa dạng, tạo tiền đề hình thành các chuỗi giá trị nông nghiệp liên vùng quy mô lớn. Bám sát chủ trương của Đảng và các Quyết định 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021, Quyết định 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Lâm Đồng đã chủ động đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, phát triển nông nghiệp hữu cơ và tuần hoàn nhằm gia tăng giá trị nông sản. Trong tiến trình này, vùng dân tộc thiểu số (DTTS) là không gian ưu tiên cốt lõi, bởi sinh kế của người dân gắn chặt với đất, rừng và tài nguyên tự nhiên. Chuyển đổi xanh phù hợp sẽ giúp nâng cao thu nhập, bảo vệ tài nguyên và củng cố khả năng chống chịu của cộng đồng DTTS. Tuy nhiên, việc liên kết ở vùng DTTS chưa thực sự gắn kết chặt chẽ với thị trường và chuỗi giá trị sản xuất (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026).

Lâm Đồng đã hình thành hệ thống chính sách có nội dung và định hướng liên quan đến phát triển NNX, nhưng các chính sách này chủ yếu được thiết kế theo ngành, lĩnh vực hoặc chương trình và được lồng ghép thực hiện tại vùng DTTS, chưa hình thành một cơ chế chính sách riêng, đồng bộ và có tiêu chí cụ thể cho NNX của cộng đồng DTTS. Bài viết nhằm phân tích hệ thống hành lang pháp lý hiện hành, từ đó nhận diện những điểm nghẽn trong khâu thiết kế và tổ chức thực thi chính sách tại địa phương. Thông qua đó, bài viết đề xuất luận điểm chuyển đổi tư duy chiến lược từ hỗ trợ đầu vào đơn lẻ sang kiến tạo một hệ sinh thái sinh kế xanh toàn diện. Quá trình này phải lấy cộng đồng DTTS làm

(*) Bài viết là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học cấp Bộ 2025-2026: “Phát huy tri thức địa phương của các dân tộc thiểu số tại chỗ trong canh tác nông nghiệp xanh ở vùng Tây Nguyên”.

Email: thanhthuy33mttn@gmail.com

trung tâm, tích hợp khéo léo tri thức địa phương vào khoa học công nghệ hiện đại, hướng tới mục tiêu đa tầng là phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững và bảo vệ tài nguyên sinh thái.

2. Một số chính sách về nông nghiệp xanh gắn với vùng dân tộc thiểu số

2.1. Một số chính sách liên quan đến phát triển nông nghiệp xanh gắn với đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Phát triển NNX gắn với cộng đồng DTTS đang trở thành trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam. Tại các khu vực miền núi (MN), nơi sinh kế của đồng bào phụ thuộc vào tài nguyên đất và rừng, mô hình này không chỉ giải quyết bài toán năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng cho nông sản, mà còn hướng tới mục tiêu đa tầng, bảo đảm sinh kế dài hạn, tăng cường khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn tri thức địa phương. Nhận thức rõ tầm quan trọng đó, Đảng và Nhà nước đã hoàn thiện hệ thống thể chế đồng bộ nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi này: (i) *Quyết định 885/QĐ-TTg (2020): Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ 2020–2030* định hướng tạo giá trị gia tăng cao, bảo vệ môi trường, mở ra cơ hội thương mại hóa đặc sản bản địa và kết nối với doanh nghiệp, hợp tác xã (HTX). (ii) *Quyết định 1658/QĐ-TTg (2021): Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050* thiết lập khung khổ tối ưu hóa tài nguyên, giảm phát thải và xanh hóa canh tác vùng miền núi theo nguyên tắc không ai bị bỏ lại phía sau. (iii). *Nghị quyết 19-NQ/TW và Quyết định 150/QĐ-TTg (2022):* Định hướng chuyển dịch từ thâm dụng tài nguyên sang nông nghiệp sinh thái, tuần hoàn, dựa trên khoa học - công nghệ. (iv). *Quyết định 300/QĐ-TTg (2023):* Kế hoạch chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm minh bạch, bền vững, giúp giảm thất thoát sau thu hoạch và nâng cao tiêu chuẩn nông sản vùng DTTS.

Giai đoạn hiện nay ghi nhận bước chuyển quan trọng trong tư duy chỉ đạo, tái định hướng nguồn lực cho vùng DTTS&MN thông qua việc lồng ghép các chính sách dân tộc với mô hình phát triển bền vững. Thông qua *Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 12/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Chỉ thị đặt ra nhiệm vụ trọng tâm là chủ động tháo gỡ các điểm nghẽn kéo dài về hạ tầng thiết yếu, đất ở, nhà ở, đất sản xuất, điện, nước sinh hoạt; đồng thời gắn kết chặt chẽ phát triển kinh tế với bảo vệ rừng và quản lý tài nguyên bền vững. Đầu tư hạ tầng giao thông, hạ tầng số và năng lượng được xác định là yếu tố kiến tạo năng lực sản xuất và năng lực tiếp cận thị trường cho người DTTS.

Một bước tiến quan trọng là chủ trương tích hợp nguồn lực qua Chương trình Mục tiêu Quốc gia thông qua *Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội* và được cụ thể hóa qua *Nghị quyết số 424/NQ-CP ngày 30/12/2025; Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025; và Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/1/2026*, liên quan đến xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN giai đoạn 2026–2035. Việc tích hợp các mục tiêu trong một khuôn khổ chính sách thống nhất góp phần hạn chế phân tán nguồn lực, đồng thời tăng cường liên kết giữa phát triển hạ tầng, sinh kế, giáo dục, đào tạo nghề và tổ chức sản xuất. Chương trình định hướng phát triển kinh tế nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn và sinh thái, gắn với cơ cấu lại nông nghiệp và nâng cao thu nhập. Đối với vùng DTTS, định hướng này có thể kết hợp tri thức địa phương với nông nghiệp hữu cơ, nông lâm kết hợp, sản phẩm đặc sản và du lịch cộng đồng, tạo ra các chuỗi sinh kế đa dạng và bền vững.

Các chính sách là bước chuyển biến quan trọng của Đảng và Nhà nước, góp phần giúp người dân nói chung, DTTS tại chỗ nói riêng có sự thay đổi về tư duy nhận thức trong tập quán, canh tác, nhấn mạnh hơn nữa nhu cầu trong việc chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững của DTTS hiện nay. Dù giúp thay đổi tư duy sản xuất, việc triển khai tại Lâm Đồng vẫn gặp rào cản do quy mô sản xuất nhỏ lẻ, trình độ công nghệ của người DTTS còn hạn chế và thiếu các chính sách hỗ trợ sản xuất hữu cơ độc lập, chủ yếu vẫn lồng ghép. Thời gian tới, cần chuyển từ hỗ trợ đơn lẻ sang kiến tạo hệ sinh thái sinh kế xanh toàn diện, tin dụng, công nghệ, HTX, chuyển đổi số, logistics... Việc đánh giá hiệu quả chuyển đổi xanh phải lồng ghép giữa chỉ số môi trường với mức tăng thu nhập, tạo việc làm và bảo tồn tri thức địa phương của người dân.

2.2. Một số chính sách nông nghiệp xanh liên quan đến vùng dân tộc thiểu số của tỉnh Lâm Đồng

Tỉnh ủy Lâm Đồng xác định phát triển kinh tế xanh và sinh kế bền vững là giải pháp trọng tâm để nâng cao đời sống của vùng đồng bào DTTS. Mục tiêu đến năm 2030, thu nhập bình quân của đồng bào DTTS sẽ đạt trên 70% mức bình quân chung toàn tỉnh. Chiến lược này dựa trên hai trụ cột chính gồm trụ cột nông nghiệp sạch, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao thích ứng với biến đổi khí hậu; và trụ cột du lịch sinh thái và trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn văn hóa bản địa (Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, 2026a).

Để hiện thực hóa mục tiêu, tỉnh Lâm Đồng đã ban hành hệ thống văn bản đồng bộ, bao gồm *Nghị quyết số 03-NQ/TU*, *Nghị quyết số 08/NQ-HĐND* và *Kế hoạch số 1036/KH-UBND* nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế năm 2025 đạt trên 8,0%. Những chính sách này đã mang lại các kết quả nổi bật bằng những con số thực tiễn. Lâm Đồng hiện sở hữu diện tích sản xuất nông nghiệp công nghệ cao đạt 107.306 ha (chiếm 10% tổng diện tích gieo trồng), trong đó có 1.200 ha nông nghiệp thông minh. Tỉnh đã công nhận 16 vùng ứng dụng công nghệ cao, 9 doanh nghiệp công nghệ cao và ghi nhận hơn 153.000 ha đạt chứng nhận sản xuất an toàn, bền vững. Đồng thời, triển khai thực hiện 30 mô hình khuyến nông, khuyến ngư và tổ chức 83 lớp tập huấn chuyển giao công nghệ. Sản phẩm chủ lực có giá trị cao có thể kể đến: (1) rau công nghệ cao đạt 90,56 ngàn ha (chiếm 8% tổng diện tích cả nước), sản lượng 2,94 triệu tấn; (2) hoa công nghệ cao đạt 11,9 ngàn ha (chiếm 30% tổng diện tích cả nước), sản lượng 4,47 tỷ cành; (3) cà phê đạt 328,65 ngàn ha (chiếm 44% diện tích cả nước), sản lượng 1,023 triệu tấn; (4) sầu riêng đạt 44,3 ngàn ha (chiếm 24% diện tích cả nước), sản lượng 290,3 ngàn tấn; (5) thanh long đạt trên 26 ngàn ha (chiếm 50% tổng diện tích cả nước), sản lượng 577,7 ngàn tấn (Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng, 2026a).

Với lộ trình phát triển NNX đến năm 2030, tầm nhìn 2045, tỉnh Lâm Đồng đã ban hành *Quyết định 1013/QĐ-UBND* và *Kế hoạch* triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026–2035 với tổng vốn 42.990 tỷ đồng. Sự chuyển dịch này đánh dấu việc phát triển NNX trở thành nhiệm vụ liên ngành thay vì chỉ gói gọn trong ngành nông nghiệp (Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, 2026b).

Hơn thế, tỉnh Lâm Đồng đang đẩy mạnh xây dựng các làng nông nghiệp sinh thái, xanh và thông minh. Các mô hình này là nơi thử nghiệm công nghệ, phương thức sản xuất khép kín, công nghệ cao tối ưu năng suất, hữu cơ bảo vệ môi trường, tuần hoàn tái chế phụ phẩm. Không gian kinh tế nông thôn được mở rộng qua chuyển đổi số, quản lý vùng trồng, truy xuất nguồn gốc và du lịch cộng đồng. Hơn nữa, Quyết định 3087/QĐ-UBND xác định chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp là trụ cột giảm nghèo đa chiều cho đồng bào DTTS, lấy kinh tế tập thể và HTX làm đột phá chiến lược. HTX được định vị là hạt nhân giải quyết triệt để các điểm yếu của sản xuất nhỏ lẻ, thiếu vốn, chi phí giao dịch cao và năng lực thương lượng kém. HTX giúp hộ DTTS chuẩn hóa quy trình, áp dụng VietGAP, hữu cơ và đóng vai trò trung gian kết nối thị trường.

Việc lồng ghép các Chương trình MTQG tạo nền tảng vững chắc cho tái cơ cấu nông nghiệp vùng DTTS. Năm 2026, toàn tỉnh có 991 hộ đăng ký hỗ trợ sản xuất bắp lai và lúa nước (5.916,15 ha); tổ chức 12 lớp tập huấn cho hơn 800 lượt hộ; cung ứng 15 tấn lúa giống, 10 tấn bắp giống, 500 tấn phân bón; đồng thời hỗ trợ tiêu thụ 3.500 tấn bắp lai thương phẩm và 10 tấn mủ cao su (Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng, 2026b). Chính sách liên kết theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP và các Nghị quyết của HĐND tỉnh (104, 224, 141) bước đầu giúp hộ DTTS tham gia chuỗi sản xuất, tiêu thụ. Thực tiễn PVS tại phường Lang Biang (Đà Lạt) với 05 chuỗi liên kết sản phẩm chủ lực (dầu tây, cà phê, chanh dây, rau) thu hút hơn 80 hộ tham gia đã chứng minh hiệu quả khắc phục tình trạng sản xuất nhỏ lẻ và giảm phụ thuộc vào thương lái. Về mặt kinh tế, liên kết chuỗi giúp người dân chuyển từ sản xuất tự phát sang áp dụng quy trình kỹ thuật thống nhất, chủ động vật tư và tiếp cận thị trường bài bản, nhưng quy mô số hộ tham gia vẫn còn rất hạn chế. Kết quả PVS cán bộ phường cho thấy: *“Mặc dù liên kết bước đầu có tác động tích cực, nhưng quy mô hiện còn rất khiêm tốn nên chưa tạo ra sức mạnh thị trường. Vùng nguyên liệu nhỏ lẻ khiến hợp đồng thiếu bền vững, khi giá nông sản tăng, bà con dễ bán ra ngoài; khi sản lượng không*

đủ, doanh nghiệp lại thu mua ngoài vùng liên kết". Sự thiếu hụt cơ chế chia sẻ rủi ro làm suy giảm tính ổn định của các hợp đồng.

Từ thực tiễn các chuỗi liên kết, chính sách hỗ trợ đã tạo ra một số tác động tích cực đối với hiệu quả kinh tế của hộ. (i) Giảm chi phí đầu vào nhờ tổ chức mua và sử dụng vật tư tập trung. (ii) Nâng cao năng lực kiểm soát sâu bệnh và đồng nhất chất lượng thông qua quy trình sản xuất đồng loạt. (iii) Thúc đẩy hộ DTTS dễ dàng tiếp cận nguồn lực, hỗ trợ đầu vào giúp hộ DTTS giảm gánh nặng vốn ban đầu và hạn chế rủi ro từ tín dụng phi chính thức. (iv) Thay đổi phương thức sản xuất từ thói quen tự phát sang tiêu chuẩn thị trường, quản lý tốt vùng nguyên liệu. (v) Liên kết với doanh nghiệp hoặc đơn vị tiêu thụ giúp giảm rủi ro thị trường cho các nông sản mang tính mùa vụ cao nhờ hợp đồng bao tiêu bền vững.

Tuy nhiên, hiệu quả của chính sách còn bị hạn chế bởi khoảng cách giữa mức hỗ trợ và chi phí sản xuất thực tế. Do khoảng cách lớn giữa định mức hỗ trợ và chi phí thực tế. Giá vật tư, phân bón, năng lượng và logistics ngày càng tăng làm suy giảm tác động của chính sách. Các mô hình NNX đòi hỏi vốn đầu tư lớn (nhà kính, tưới tiết kiệm, kho bảo quản, truy xuất nguồn gốc) khiến mức hỗ trợ cao bằng không đủ để tạo động lực. PVS người DTTS người Cơ Ho tại phường Lang Biang (Đà Lạt) phản ánh: *"Với mức hỗ trợ không thấm vào đâu so với chi phí thực tế, giá phân, thuốc, công thợ, nhất là chi phí làm nhà kính hay tưới nhỏ giọt đều tăng vọt, muốn đầu tư mở rộng thêm thì mình không kham nổi. Tôi mong nhà nước áp mức hỗ trợ cao hơn cho NNX mới thúc đẩy các hộ trong thôn chuyển đổi"*.

Một hạn chế khác là quy mô liên kết chưa đủ lớn để tạo sức mạnh thị trường và cơ chế chia sẻ rủi ro. Sản lượng nhỏ lẻ khiến doanh nghiệp thiếu mặn mà, hợp đồng bao tiêu dễ đổ vỡ. Khi giá tăng, nông dân bán ra ngoài; khi thiếu hàng, doanh nghiệp mua ngoài vùng liên kết, làm suy giảm tính bền vững của chuỗi. Bên cạnh đó là hạn chế do sự thiếu linh hoạt trong không gian quy hoạch sinh thái mới. Quá trình sắp xếp đơn vị hành chính tạo ra không gian phát triển đa dạng, khu vực Lâm Đồng cũ mạnh về nông nghiệp công nghệ cao; Đắk Nông có lợi thế cây công nghiệp; Bình Thuận mạnh về cây ăn quả, kinh tế ven biển nhưng chịu áp lực khô hạn. Tuy nhiên, chính sách hỗ trợ hiện tại vẫn mang tính đồng nhất theo địa giới hành chính, không chú trọng đến sự khác biệt về sinh thái. Kết quả PVS cán bộ Sở NN&MT tỉnh Lâm Đồng đánh giá: *"Sau khi sắp xếp không gian phát triển mới, việc áp dụng cơ chế hỗ trợ đồng nhất theo địa giới hành chính đã lộ rõ bất cập. Vùng cao nguyên cần tập trung cho nông nghiệp công nghệ cao, trong khi các khu vực khô hạn lại cần ưu tiên mô hình tiết kiệm nước. Việc phát lộ sự khác biệt sinh thái và điều kiện thổ nhưỡng khiến phân bổ nguồn lực kém hiệu quả, chưa khơi dậy được tiềm năng sinh kế của từng vùng DTTS"*. Chính vì thế cần nghiên cứu đặc trưng từng vùng sinh thái DTTS để có mô hình hỗ trợ linh hoạt và phù hợp hơn.

3. Một số giải pháp hỗ trợ thực hiện chính sách nông nghiệp xanh trong cộng đồng dân tộc thiểu số tại chỗ tỉnh Lâm Đồng

Tỉnh Lâm Đồng xác định các địa bàn trọng điểm tập trung nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTSTC chủ yếu nằm tại Lạc Dương, Đơn Dương, Di Linh, Đam Rông và Bảo Lâm nơi sinh sống lâu đời của đồng bào Cơ Ho và Mạ. Thực tiễn cho thấy, quá trình chuyển đổi từ phương thức canh tác truyền thống sang kinh tế NNX đối mặt với nhiều rào cản hệ thống. Phát triển NNX cho vùng DTTS chưa được thể chế hóa thành cơ chế riêng biệt với hệ thống tiêu chí, đối tượng và định mức hỗ trợ cụ thể. Các nội dung chủ yếu lồng ghép trong chính sách nông nghiệp, giảm nghèo và các Chương trình mục tiêu quốc gia, dẫn đến phân tán nguồn lực và khó đo lường kết quả chuyển đổi xanh. Và đa số các hộ gia đình DTTSTC có quy mô canh tác manh mún, tích lũy vốn thấp, khó tích tụ đất đai, chi phí chuyển đổi mô hình cao và chịu tác động lớn từ biến động thị trường cùng biến đổi khí hậu.

Để tháo gỡ điểm nghẽn, tư duy chính sách cần chuyển mạnh từ hỗ trợ đầu vào ngắn hạn sang kiến tạo hệ sinh thái sinh kế xanh bền vững, lấy hộ DTTS, cộng đồng và các tổ chức kinh tế tập thể làm chủ thể. Phân bổ nguồn lực cần dựa trên lợi thế sinh thái đặc thù; ưu tiên nhóm hộ có năng lực tham gia chuỗi liên kết, hộ nghèo có điều kiện sản xuất phù hợp và lực lượng thanh niên DTTS nhằm tạo các mô hình điểm có sức lan tỏa rộng. Để tháo gỡ khó khăn, tỉnh Lâm Đồng cần nghiên cứu ưu tiên thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp sau:

Thứ nhất, hoàn thiện chính sách đất đai và tổ chức lại không gian sản xuất theo chuỗi giá trị xanh. Trước hết, cần rà soát và hoàn thiện cơ chế đất đai, tạo điều kiện thuận lợi cho hộ DTTS tích tụ, tập trung đất canh tác. Xây dựng cơ chế khuyến khích liên kết đất đai giữa nông dân, HTX và doanh nghiệp trên nguyên tắc tự nguyện, công khai, minh bạch, bảo đảm tối đa quyền lợi lâu dài và tài sản của người dân.

Cần chuyển đổi tư duy quy hoạch từ địa giới hành chính sang quy hoạch tích hợp theo hệ sinh thái và chuỗi giá trị nông sản: Khu vực cao nguyên có thể ưu tiên rau, hoa, cà phê, cây ăn quả, chăn nuôi và nông nghiệp công nghệ cao; vùng có lợi thế về rừng phát triển nông lâm kết hợp, dược liệu và sinh kế dựa vào dịch vụ hệ sinh thái; khu vực khô hạn cần ưu tiên các mô hình sử dụng nước tiết kiệm, cây trồng thích ứng khí hậu; trong khi không gian duyên hải có thể phát triển cây ăn quả, thủy sản và các chuỗi nông nghiệp gắn với kinh tế biển. Cách tiếp cận này giúp tránh đầu tư dàn trải, đồng thời nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực.

Thứ hai, tính đến tháng 6/2026, Chương trình mục tiêu quốc gia vùng DTTS&MN tại Lâm Đồng mới giải ngân 76,36% kế hoạch vốn do vướng mắc hồ sơ, quy trình. Tỷ lệ hộ nghèo DTTS còn 8,75% (cao gấp 2,72 lần tỷ lệ nghèo chung), cho thấy hỗ trợ tín dụng đầu vào truyền thống chưa đủ tạo chuyển biến bền vững (Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, 2026c). Do đó, Lâm Đồng cần phối hợp nguồn ngân sách địa phương, vốn tín dụng chính sách và ngân hàng thương mại để thành lập gói tín dụng xanh ưu đãi cho hộ DTTS, HTX và doanh nghiệp đầu tư vào vùng DTTS. Áp dụng cơ chế hỗ trợ lãi suất hoặc bảo lãnh tín dụng cho các dự án chuyển đổi công nghệ, xử lý chất thải và chuyển đổi số. Mức hỗ trợ phải dựa trên chi phí chuyển đổi thực tế và tiêu chí môi trường (độ giảm phát thải, mức tiết kiệm nước, bảo vệ rừng), tránh hỗ trợ bình quân cào bằng.

Thứ ba, nâng cao vai trò của HTX và hình thành doanh nghiệp dẫn dắt chuỗi giá trị. Cần xem HTX là hạt nhân tổ chức sản xuất xanh tại cộng đồng. Chuyển trọng tâm chính sách từ hỗ trợ thành lập sang nâng cao năng lực quản trị, chuẩn hóa chất lượng và chuyển đổi số. HTX đảm nhận vai trò cung ứng vật tư đầu vào, chuyển giao kỹ thuật, sơ chế, đóng gói và kết nối thị trường.

Đồng thời, UBND tỉnh Lâm Đồng cần có cơ chế thu hút doanh nghiệp dẫn dắt tham gia ngay từ khâu quy hoạch vùng nguyên liệu. Doanh nghiệp phối hợp với cộng đồng DTTS chuẩn hóa quy trình sản xuất, ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm và chia sẻ rủi ro thị trường theo nguyên tắc cùng đầu tư, cùng chịu trách nhiệm, cùng hưởng lợi.

Thứ tư, đẩy mạnh chuyển giao khoa học công nghệ, chuyển đổi xanh không thể thành công nếu các hộ DTTS sản xuất thiếu kiến thức và kỹ năng. Vì vậy, cần đổi mới phương thức khuyến nông theo hướng cầm tay chỉ việc, đào tạo tại rẫy và đào tạo theo chuỗi sản phẩm, thay cho tập huấn đại trà. Nội dung đào tạo cần tập trung vào sử dụng phân bón hợp lý, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, quản lý đất và nước, sản xuất hữu cơ, quản lý phụ phẩm, phòng chống dịch bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đối với đồng bào DTTS, chương trình chuyển giao công nghệ cần tính đến đặc điểm ngôn ngữ, trình độ và tập quán sản xuất. Có thể xây dựng tổ chuyển đổi xanh, đội ngũ nông dân nòng cốt hoặc hộ sản xuất xanh mẫu ngay trong cộng đồng để làm điểm trình diễn và hỗ trợ các hộ khác. Đặc biệt NNX vùng DTTSTC không nên đồng nhất với công nghệ cao vốn lớn. Tưới tiết kiệm, cảm biến độ ẩm, vật tư sinh học, nhật ký điện tử và truy xuất nguồn gốc đơn giản có thể phù hợp hơn với hộ DTTS.

Thứ năm, phát triển chuyển đổi số và hệ thống truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm gắn với cộng đồng DTTSTC. Chuyển đổi số cần được xem là hạ tầng mềm của NNX. Tỉnh Lâm Đồng cần xây dựng cơ sở dữ liệu về vùng sản xuất, hộ, sản phẩm, tiêu chuẩn và doanh nghiệp liên kết; từng bước triển khai mã vùng trồng, nhật ký điện tử và thương mại điện tử. Với sản phẩm Cơ Ho, Mạ, dữ liệu số cần gắn với nguồn gốc, văn hóa, tri thức địa phương và sản xuất thân thiện với môi trường; đồng thời hỗ trợ HTX xây dựng thương hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, OCOP và tiêu chuẩn phù hợp. Tri thức của Cơ Ho và Mạ về giống cây, đất, nước, rừng và cây thuốc cần được tư liệu hóa, bảo tồn và kết hợp với khoa học - công nghệ để phát triển sản phẩm đặc trưng, qua đó vừa tạo sinh kế vừa hạn chế nguy cơ mai một văn hóa. Cần mở rộng nông lâm kết hợp, dược liệu, lâm sản ngoài gỗ và du lịch sinh thái cộng đồng; kết hợp nông nghiệp với trải nghiệm văn hóa, ẩm thực và nghề truyền thống để gia tăng giá trị.

4. Kết luận

Nghiên cứu đánh giá chính sách phát triển NNX cho vùng DTTS tại Lâm Đồng dù giúp giảm rủi ro nhưng còn nhiều bất cập: thiếu chính sách trọng tâm; cơ chế hỗ trợ cào bằng chưa bù đắp chi phí chuyển đổi; liên kết lỏng lẻo; chưa phát huy tốt lợi thế sinh thái và tri thức địa phương. Do đó, tỉnh Lâm Đồng cần chuyển từ hỗ trợ đơn lẻ sang kiến tạo một hệ sinh thái sinh kế xanh toàn diện. Cụ thể, cần lấy tri thức bản địa làm nòng cốt, kết hợp công nghệ hiện đại nhằm gia tăng giá trị nông sản đặc trưng và bảo vệ tài nguyên bền vững. Chính sách cần đồng bộ theo chuỗi giá trị, gỡ khó về logistics, đất đai và tín dụng; đồng thời lấy người DTTS làm chủ thể.

Tài liệu tham khảo

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2026). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV* (tập I). NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng (2026a). *Báo cáo tổng kết kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp và môi trường năm 2025; phương hướng, nhiệm vụ năm 2026*.
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng (2026b). *Công văn số 7787/SNNMT-KHTC ngày 10/6/2026 về việc báo cáo đánh giá triển khai các nghị quyết quy định định mức chi hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia*.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (2026a). *Quyết định số 3087/QĐ-UBND về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TU của Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân tộc giai đoạn 2026–2030*.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (2026b). *Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 23/3/2026 triển khai các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026–2035*.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (2026c). *Báo cáo số 341/BC-UBND ngày 27/6/2026 về tình hình thực hiện Hợp phần 2 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026–2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030*.

HẬU QUẢ PHÁP LÝ CỦA VIỆC SA THẢI TRÁI PHÁP LUẬT...

Tiếp theo trang 273

3. Kết luận

Sa thải là một trong các hình thức kỷ luật NSDLĐ được phép áp dụng để duy trì trật tự lao động nhưng cần có sự kiểm soát chặt chẽ để hạn chế việc sa thải trái pháp luật gây thiệt hại đến quyền lợi của NLĐ. Mặc dù đã có quy định về biện pháp xử lý hậu quả của việc sa thải trái pháp luật song việc đồng nhất cơ chế đơn phương chấm dứt hợp đồng để áp dụng hậu quả pháp lý là chưa phù hợp. Do đó, cần có quy định riêng, rõ ràng và thống nhất để giới hạn quyền quản lý của NSDLĐ và bảo đảm quyền lợi của NLĐ khi bị sa thải trái pháp luật.

Tài liệu tham khảo

- Chính phủ (2020). *Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động*.
- Chính phủ (2026). *Nghị định số 283/2026/NĐ-CP ngày 15/7/2026 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, NLĐ Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng*.
- Hoàng Văn Tiến, & Nguyễn Thị Thắm (2019). Giải quyết tranh chấp kỷ luật sa thải lao động. *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, 18.
- Nguyễn Thành Vinh (2018). Căn cứ và nguyên tắc cơ bản khi áp dụng hình thức xử lý kỷ luật lao động sa thải. *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, 11.
- Quốc hội (2019). *Bộ luật Lao động*. Bộ luật số 45/2019/QH14, ngày 20/11/2019.
- Toà án nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng (2024). *Bản án số 01/2024/LĐ-ST ngày 25/7/2024 về tranh chấp xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải*.
- Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2024). *Bản án số 89/2024/LĐ-PT ngày 13/8/2024 về tranh chấp hình thức xử lý kỷ luật sa thải*.
- Toà án nhân dân tỉnh Long An (2025). *Bản án số 01/2025/LĐ-PT ngày 03/01/2025 về tranh chấp xử lý kỷ luật theo hình thức sa thải*.
- Trần Thị Thúy Lâm (2020). Bình luận một số điểm mới của Bộ luật Lao động năm 2019 về kỷ luật lao động. *Tạp chí Nghề Luật*, 3.